

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026 XÃ SƠN THỦY
(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
(1)	(2)	(3)
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.380,00
I	Thu nội địa	2.380,00
1	Thu từ các XNQD	0,00
2	Thu từ khu vực NQD	970,00
-	Thuế giá trị gia tăng	940,00
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,00
-	Thuế tài nguyên	
-	Thu thuế TTĐB	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
4	Thu phí và lệ phí	50,00
5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	
6	Thu tiền sử dụng đất	130,00
7	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	
+	Chi cục thuế huyện thu	
+	Cục thuế tỉnh thu	
8	Thuế thu nhập cá nhân	80,00
9	Thu lệ phí trước bạ	1.100,00
10	Thu khác ngân sách	50,00
	Tr.đó: - Thu khác NSTW	10,00
11	Thu tại xã	0,00
II	Thu từ dầu thô	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	98.487,00
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	2.389,00
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.228,00
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	1.161,00
II	Thu chuyển giao giữa các cấp NS	96.098,00
1	Thu bổ sung từ NS cấp trên	96.098,00
-	Bổ sung cân đối	60.912,00
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	16.304,00
-	Bổ sung có mục tiêu	18.882,00
2	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước	
IV	Thu kết dư ngân sách	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách xã
A	B	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	98.487,00
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP	79.605,00
I	Chi đầu tư phát triển	3.111,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.111,00
2	Chi đầu tư các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	74.902,00
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục	45.374,15
2	Chi đào tạo - dạy nghề	310,50
3	Chi quốc phòng	225,00
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	340,20
5	Chi y tế, dân số và gia đình	0,00
6	Chi SN văn hóa thông tin	476,10
7	Chi SN thể dục, thể thao	180,00
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	275,40
9	Chi bảo vệ môi trường	450,00
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.262,00
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	18.611,35
12	Chi bảo đảm xã hội	3.061,60
13	Chi thường xuyên khác	335,70
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	1.592,00
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	18.882,00

**DỰ TOÁN KINH PHÍ TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
CHO NGÂN SÁCH XÃ SƠN THỦY NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG SỐ	18.882,00	0,00	18.882,00
*	Kinh phí bổ sung có mục tiêu	18.882,00	0,00	18.882,00
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi <i>(Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)</i>	107,00		107,00
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh <i>(Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)</i>	1.164,00		1.164,00
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi <i>(Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)</i>	0,00		0,00
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi <i>(Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)</i>	96,00		96,00
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi <i>(Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)</i>	163,00		163,00
6	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH <i>(Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)</i>	0,00		0,00
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10,00		10,00
8	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố <i>(Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)</i>	19,00		19,00

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	58,00		58,00
10	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	84,00		84,00
11	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	374,00		374,00
12	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50,00		50,00
13	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	2.735,00		2.735,00
14	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100,00		100,00
15	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50,00		50,00
16	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60,00		60,00
17	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	965,00		965,00
18	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	12.165,00		12.165,00
19	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	682,00		682,00

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
	TỔNG CHI NSDP (1)	79.605,00
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	79.605,00
I	Chi đầu tư phát triển (2)	3.111,00
II	Chi thường xuyên	74.902,00
1	Chi giáo dục	45.374,15
2	Chi đào tạo - dạy nghề	310,50
3	Chi quốc phòng	225,00
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	340,20
5	Chi y tế, dân số và gia đình	
6	Chi văn hóa thông tin	476,10
7	Chi SN thể dục, thể thao	180,00
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	275,40
9	Chi bảo vệ môi trường	450,00
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.262,00
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	18.611,35
12	Chi bảo đảm xã hội	3.061,60
13	Chi thường xuyên khác	335,70
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	1.592,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC PHÒNG, BAN, ĐƠN VỊ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(17)+(18)														
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm chi tiêu (7) đến (16)										Chi thường xuyên khác	Dự phòng
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục và Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Chi thể dục thể thao	Văn hóa, thông tin	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG CHI CÁN ĐỐI NSDP	98.487,000	3.111,000	22.776,346	70.671,954	6.227,000	450,000	46.366,654		280,000	476,100	275,400	16.031,600	340,200	225,000	335,700	1.592,000
I	Chi đầu tư phát triển	3.111,000	3.111,000														
1	Chi đầu tư phát triển	3.111,000	3.111,000														
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	111,000	111,000														
-	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	3.000,000	3.000,000														
II	Chi thường xuyên	95.376,000		22.776,346	70.671,954	6.227,000	450,000	46.366,654		280,000	476,100	275,400	16.031,600	340,200	225,000	335,700	1.592,000
1	Văn phòng HĐND và UBND	7.538,238		7.313,238	225,000										225,000		
-	Hội đồng nhân dân	1.405,689		1.405,689													
-	Văn phòng HĐND và UBND	5.317,522		5.317,522													
-	Ban chỉ huy quân sự	815,027		590,027	225,000										225,000		
2	Phòng Kinh tế	2.498,434		2.498,434													
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	18.182,907		2.298,007	15.884,900			117,000			162,900		15.605,000				
4	Trung tâm phục vụ Hành chính công	1.103,482		1.103,482													
5	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	1.661,800		141,300	1.520,500	1.195,500				145,000	90,000	90,000					
6	Văn phòng Đảng ủy	6.399,833		6.372,833	27,000								27,000				
7	Ủy ban MTTQVN	2.895,967		2.672,767	223,200						223,200						
8	Công an xã	340,200			340,200									340,200			
10	Trường Mẫu giáo Sơn Hải	3.346,818			3.346,818			3.346,818									
11	Trường Mẫu giáo Sơn Thủy	4.451,241			4.451,241			4.451,241									
12	Trường Mầm non Hoa Mai	3.845,563			3.845,563			3.845,563									
13	Trường TH&THCS Sơn Hải	10.005,668			10.005,668			10.005,668									
14	Trường TH&THCS Sơn Thủy	12.465,822			12.465,822			12.465,822									
15	Trường TH&THCS Sơn Trung	10.916,842			10.916,842			10.916,842									
16	Chưa phân bổ	5.031,500			5.031,500	5.031,500											
17	UBND xã điều hành	4.691,685		376,285	2.387,700		450,000	1.217,700		135,000		185,400	399,600			335,700	1.592,000

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)

[illegible]

CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI XÃ SƠN THỦY NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Tiết kiệm chi 10% bố trí ASXH	Trích 1,5% quỹ TĐKT	Dự toán sử dụng	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=I-2-3</i>	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	98.487,000	1.631,000	376,188	96.479,812	
I	Chi đầu tư phát triển:	3.111,000		155,550	2.955,450	
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000,000		150,000	2.850,000	Trừ tiết kiệm 5%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (tính phân bổ)	111,000		5,550	105,450	Trừ tiết kiệm 5%
II	Chi thường xuyên - Ngân sách xã	95.376,000	1.631,000	220,638	93.524,362	
1	Chi quốc phòng	225,000	22,500	3,750	198,750	
-	Ban Chỉ huy quân sự xã	180,000	18,000	3,000	159,000	
-	Kinh phí tuyển quân năm 2026	45,000	4,500	0,750	39,750	
2	Chi an ninh. Thực hiện các nhiệm vụ an ninh trật tự, an toàn xã hội.	340,200	34,020	5,670	300,510	
-	Kinh phí thực hiện Đề án 06	97,200	9,720	1,620	85,860	
-	Kinh phí thực hiện phong trào Toàn dân BVATTQ	90,000	9,000	1,500	79,500	
-	Kinh phí thực hiện hoạt động PCCC	63,000	6,300	1,050	55,650	
-	Kinh phí hoạt động công tác Công an	90,000	9,000	1,500	79,500	
3	Sự nghiệp giáo dục	46.056,154	481,500	80,250	45.494,404	
3.1	Tiền lương và các khoản đóng góp, CCTL theo BC được giao	36.352,154			36.352,154	
-	Quỹ tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP năm 2026 (1,490 trđ)	23.539,154			23.539,154	
-	Nhu cầu tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2026 (0,540 trđ)	12.131,000			12.131,000	
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm UBND xã	682,000			682,000	
3.2	Kinh phí chi thường xuyên	4.815,000	481,500	80,250	4.253,250	
3.2.1	Kinh phí chi thường xuyên giao cho các đơn vị trường học (156*27trđ)	3.790,800	379,080	63,180	3.348,540	
3.2.2	Kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục tại Phòng VH-XH	117,000	11,700	1,950	103,350	
3.2.2	Kinh phí sự nghiệp giáo dục UBND xã điều hành	907,200	90,720	15,120	801,360	
3.3	Chính sách do TW ban hành	4.889,000			4.889,000	
-	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238 của Chính phủ	1.759,000			1.759,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	1.016,000			1.016,000	
-	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	268,000			268,000	

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Tiết kiệm chi 10% bố trí ASXH	Trích 1,5% quỹ TĐKT	Dự toán sử dụng	Ghi chú
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 66	1.846,000			1.846,000	
4	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề UBND xã điều hành	310,500	31,050	5,175	274,275	
5	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:	22.776,346	474,950	41,778	22.259,619	
5.1	Văn phòng HĐND và UBND	7.313,238	144,626	9,705	7.158,907	
5.1.1	Hội đồng nhân dân xã	1.405,689	35,910	1,485	1.368,294	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	600,589			600,589	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (3 người x 33 trđ)	89,100	8,910	1,485	78,705	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	446,000			446,000	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động của HĐND xã	270,000	27,000		243,000	
5.1.2	Văn phòng HĐND và UBND	5.317,522	99,806	6,735	5.210,981	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	2.211,089			2.211,089	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (13 người x 33 trđ)	386,100	38,610	6,435	341,055	
-	Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (2 người)	119,440			119,440	
-	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (2 người) bổ sung thêm từ chi đơn vị hành chính	53,964	5,396		48,568	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động của UBND xã	540,000	54,000		486,000	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ	18,000	1,800	0,300	15,900	
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	774,929			774,929	
-	Kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50,000			50,000	
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)	1.164,000			1.164,000	
5.1.3	Ban chỉ huy Quân sự	590,027	8,910	1,485	579,632	

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Tiết kiệm chi 10% bố trí ASXH	Trích 1,5% quỹ TĐKT	Dự toán sử dụng	Ghi chú
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	369,512			369,512	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (3 người x 33 trđ)	89,100	8,910	1,485	78,705	
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	131,415			131,415	
5.2	Phòng Kinh tế	2.498,434	31,500	5,250	2.461,684	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	2.183,434			2.183,434	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (10 người x 33 trđ)	297,000	29,700	4,950	262,350	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ	18,000	1,800	0,300	15,900	
5.3	Phòng Văn hóa - Xã Hội	2.298,007	31,500	5,250	2.261,257	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	1.830,343			1.830,343	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (10 người x 33 trđ)	297,000	29,700	4,950	262,350	
	Kinh phí Đội xã hội tình nguyện	92,664			92,664	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ	18,000	1,800	0,300	15,900	
-	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60,000			60,000	
5.4	Trung tâm phục vụ Hành chính công	1.103,482	16,650	2,775	1.084,057	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	840,982			840,982	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (5 người x 33 trđ)	148,500	14,850	2,475	131,175	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ	18,000	1,800	0,300	15,900	
-	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022	96,000			96,000	
5.5	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	141,300	14,130		127,170	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ	141,300	14,130		127,170	
5.6	Chi khối Đảng	6.372,833	153,289	8,415	6.211,129	
5.6.1	Văn phòng Đảng ủy	6.372,833	153,289	8,415	6.211,129	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	3.607,518			3.607,518	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (17 người x33 trđ)	504,900	50,490	8,415	445,995	

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Tiết kiệm chi 10% bố trí ASXH	Trích 1,5% quỹ TĐKT	Dự toán sử dụng	Ghi chú
-	Phụ cấp cấp ủy	278,000			278,000	
-	Kinh phí họp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (3 người) tỉnh phân	178,560			178,560	
-	Kinh phí họp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (3 người) bổ sung thêm từ chi đơn vị hành chính	96,019	9,602		86,417	
-	Kinh phí hoạt động báo cáo viên và hoạt động các ban chỉ đạo	135,000	13,500		121,500	
-	Kinh phí hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ (26 chi bộ)	202,968	20,297		182,671	
-	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50,000			50,000	
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	725,868			725,868	
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực và các cơ quan giúp việc của Đảng ủy	540,000	54,000		486,000	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (Văn phòng Đảng ủy, Ban xây dựng Đảng, UBKT)	54,000	5,400		48,600	
5.7	Chi đoàn thể xã	2.672,767	36,360	3,960	2.632,447	
5.7.1	UBMT Tổ quốc VN	2.672,767	36,360	3,960	2.632,447	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	1.196,379			1.196,379	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (8 người x 33 trđ)	237,600	23,760	3,960	209,880	
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	1.102,788			1.102,788	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10,000			10,000	
-	Kinh phí hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể	126,000	12,600		113,400	
5.8	Kinh phí QLNN khác - UBND xã điều hành	376,285	46,895	6,423	322,967	
-	Phân bổ theo đơn vị hành chính	376,285	46,895	6,423	322,967	

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Tiết kiệm chi 10% bố trí ASXH	Trích 1,5% quỹ TĐKT	Dự toán sử dụng	Ghi chú
6	Sự nghiệp văn hoá và thông tin	476,100	47,610	4,215	424,275	
6.1	Ủy ban MTTQVN	223,200	22,320		200,880	
-	Kinh phí hoạt động khu dân cư, Ban chỉ đạo cuộc vận động	223,200	22,320		200,880	
6.2	Phòng Văn hóa - Xã hội	162,900	16,290	2,715	143,895	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin	117,900	11,790	1,965	104,145	
-	Trang thông tin điện tử	45,000	4,500	0,750	39,750	
6.3	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	90,000	9,000	1,500	79,500	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin	90,000	9,000	1,500	79,500	
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	275,400	27,540	4,590	243,270	
7.1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	90,000	9,000	1,500	79,500	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp phát thanh truyền hình	90,000	9,000	1,500	79,500	
7.2	UBND xã điều hành	185,400	18,540	3,090	163,770	
-	Kinh phí sự nghiệp phát thanh - truyền hình	185,400	18,540	3,090	163,770	
8	Sự nghiệp thể dục - thể thao	280,000	18,000	3,000	259,000	
8.1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	145,000	4,500	0,750	139,750	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp thể dục - thể thao	45,000	4,500	0,750	39,750	
-	Kinh phí tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100,000			100,000	
8.2	UBND xã điều hành	135,000	13,500	2,250	119,250	
-	Hoạt động sự nghiệp thể dục - thể thao	135,000	13,500	2,250	119,250	
9	Chi đảm bảo xã hội	16.031,600	60,660	10,110	15.960,830	
9.1	Đảng ủy	27,000	2,700	0,450	23,850	
-	Hoạt động công tác tôn giáo	27,000	2,700	0,450	23,850	
9.2	Phòng Văn hóa - Xã Hội	15.605,000	18,000	3,000	15.584,000	
-	Hoạt động công tác tôn giáo	45,000	4,500	0,750	39,750	
-	Hoạt động sự nghiệp đảm bảo xã hội	45,000	4,500	0,750	39,750	
-	Sửa chữa các nhà bia tưởng niệm	90,000	9,000	1,500	79,500	
-	Bảo trợ xã hội	1.756,000			1.756,000	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	559,000			559,000	
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	98,000			98,000	

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Tiết kiệm chi 10% bố trí ASXH	Trích 1,5% quỹ TĐKT	Dự toán sử dụng	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ	42,000			42,000	
-	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022</i>)	107,000			107,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	163,000			163,000	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	19,000			19,000	
-	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	58,000			58,000	
-	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	84,000			84,000	
-	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	374,000			374,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	12.165,000			12.165,000	
9.3	UBND xã điều hành	399,600	39,960	6,660	352,980	
-	Hoạt động đảm bảo xã hội	399,600	39,960	6,660	352,980	
10	Chi sự nghiệp kinh tế	6.227,000	354,600	54,600	5.817,800	
10.1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	1.195,500	12,150	2,025	1.181,325	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	1.074,000			1.074,000	
-	Định mức hoạt động (5 biên chế x 27 trđ/bc)	121,500	12,150	2,025	107,325	
10,2	Chưa phân bổ	5.031,500	342,450	52,575	4.636,475	
-	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí (Hợp đồng đơn vị quản lý, khai thác)	642,000			642,000	
-	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	965,000			965,000	

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Tiết kiệm chi 10% bố trí ASXH	Trích 1,5% quỹ TĐKT	Dự toán sử dụng	Ghi chú
-	Kinh phí hỗ trợ phát triển kinh tế, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng trên địa bàn xã, ...	3.424,5	342,450	52,575	3.029,475	
11	Sự nghiệp môi trường	450,000	45,000	7,500	397,500	
12	Chi khác ngân sách xã	335,700	33,570		302,130	
13	Dự phòng chi ngân sách xã	1.592,000			1.592,000	

- Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.812 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã.

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Mã số ĐVQHNS	Số biên chế được giao	Kinh phí Sự nghiệp Giáo dục năm 2026						Kinh phí CSGD bổ sung theo mục tiêu năm 2026					Tổng dự toán giao năm 2026
				Kinh phí thường xuyên				Tổng cộng	Kinh phí không thường xuyên				Tổng cộng		
				Kinh phí tiền lương trong định mức biên chế được giao	Kinh phí hoạt động sự nghiệp				Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ			
					Định mức 27 trđ/bc đã trừ 10% TKC bố trí CCTL	Tiết kiệm 10% thực hiện ASXH	Trích 1,5% quỹ ĐTKT							Kinh phí còn lại giao cho đơn vị	
1	2	3	4	5	6	7=6*10%	8	9	10=5+7+8+9	11	12	13	14	15=11+...+14	16=10+15
	TỔNG SỐ		156	36.352,154	4.815,000	481,500	80,250	4.253,250	41.167,154	268,000	1.846,000	1.759,000	1.016,000	4.889,000	46.056,154
I	BẬC MẦM NON		42	9.131,022	1.020,600	102,060	17,010	901,530	10.151,622		70,000	406,000	1.016,000	1.492,000	11.643,622
1	Trường Mầm non Hoa Mai	1116273	13	3.046,923	315,900	31,590	5,265	279,045	3.362,823		36,000	120,000	326,740	482,740	3.845,563
2	Trường Mẫu giáo Sơn Hải	1116267	12	2.563,338	291,600	29,160	4,860	257,580	2.854,938		34,000	121,000	336,880	491,880	3.346,818
3	Trường Mẫu giáo Sơn Thủy	1116268	17	3.520,761	413,100	41,310	6,885	364,905	3.933,861			165,000	352,380	517,380	4.451,241
II	BẬC TIỂU HỌC		69	15.357,649	1.676,700	167,670	27,945	1.481,085	17.034,349	65,824	1.060,000	764,000		1.889,824	18.924,173
1	Trường TH&THCS Sơn Trung	1116321	22	5.537,872	534,600	53,460	8,910	472,230	6.072,472		281,000	203,000		484,000	6.556,472
2	Trường TH&THCS Sơn Hải	1116316	20	4.690,998	486,000	48,600	8,100	429,300	5.176,998	48,976	425,000	245,000		718,976	5.895,974
3	Trường TH&THCS Sơn Thủy	1116326	27	5.128,779	656,100	65,610	10,935	579,555	5.784,879	16,848	354,000	316,000		686,848	6.471,727
III	BẬC THCS		45	11.863,483	1.093,500	109,350	18,225	965,925	12.956,983	202,176	716,000	589,000		1.507,176	14.464,159
1	Trường TH&THCS Sơn Trung	1116321	13	3.562,470	315,900	31,590	5,265	279,045	3.878,370		340,000	142,000		482,000	4.360,370
1	Trường TH&THCS Sơn Hải	1116316	13	3.299,098	315,900	31,590	5,265	279,045	3.614,998	33,696	262,000	199,000		494,696	4.109,694
1	Trường TH&THCS Sơn Thủy	1116326	19	5.001,915	461,700	46,170	7,695	407,835	5.463,615	168,480	114,000	248,000		530,480	5.994,095
IV	Phòng Văn hóa - Xã hội				117,000	11,700	1,950	103,350	117,000						117,000
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục tại Phòng VH-XH				117,000	11,700	1,950	103,350	117,000						117,000
V	Kinh phí sự nghiệp giáo dục do UBND xã điều hành				907,200	90,720	15,120	801,360	907,200						907,200

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị: UBND xã điều hành***(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)**Đơn vị tính: triệu đồng.*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước	0,000	
B	Dự toán chi ngân sách cấp xã	13.819,895	
I	Chi đầu tư (*)	2.850,000	
II	Chi thường xuyên	9.377,895	
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	801,360	
2	Chi sự nghiệp đào tạo	274,275	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0,000	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,000	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	163,770	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	119,250	
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	352,980	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	4.636,475	
-	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí (Hợp đồng đơn vị quản lý, khai thác)	642,000	
-	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	965,000	
-	Kinh phí hỗ trợ phát triển kinh tế, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng trên địa bàn xã, ...	3.029,475	
9	Chi sự nghiệp môi trường	397,500	
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	2.330,155	
-	Phân bổ theo đơn vị hành chính	322,967	
-	Tiết kiệm chi 10% thực hiện ASXH	1.631,000	
-	Quỹ thi đua khen thưởng	376,188	
11	Chi khác ngân sách xã	302,130	
III	Dự phòng ngân sách	1.592,000	

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã Sơn Thủy****Mã QHNS: 1161593 - Chương 819***(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)**DVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách cấp xã				6.234,979	
I	Kinh phí giao quyền tự chủ				4.053,513	
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:				4.053,513	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	340	351	13	3.607,518	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (33 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH -1,5% quỹ TĐKT)	340	351	13	445,995	
II	Kinh phí không giao quyền tự chủ				2.181,466	
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:				2.157,616	
-	Phụ cấp cấp ủy	340	351	12	278,000	
-	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	340	351	12	264,977	
-	Kinh phí hoạt động báo cáo viên và hoạt động các ban chỉ đạo	340	351	12	121,500	
-	Kinh phí hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ (26 chi bộ)	340	351	12	182,671	
-	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	340	351	12	50,000	
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	340	351	12	725,868	
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực và các cơ quan giúp việc của Đảng ủy	340	351	12	486,000	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ (Văn phòng Đảng ủy, Ban xây dựng Đảng, UBKT)	340	351	12	48,600	
2	Chi đảm bảo xã hội				23,850	
-	Hoạt động công tác tôn giáo	370	398	12	23,850	

*Ghi chú:**- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế xã và gửi KBNN nhập dự toán, kiểm soát chi theo quy định./.*

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Sơn Thủy

Mã QHNS: 1151861 - Chương 820

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách cấp xã				2.833,327	
I	Kinh phí giao quyền tự chủ				1.406,259	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	340	361	13	1.196,379	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (33 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH -1,5% quỹ TĐKT)	340	361	13	209,880	
II	Kinh phí không giao quyền tự chủ				1.427,068	
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:				1.226,188	
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	340	361	12	1.102,788	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	340	361	12	10,000	
-	Kinh phí hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể	340	361	12	113,400	
2	Sự nghiệp văn hoá và thông tin				200,880	
-	Kinh phí hoạt động khu dân cư, Ban chỉ đạo cuộc vận động	160	161	12	200,880	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế xã và gửi KBNN nhập dự toán, kiểm soát chi theo quy định./.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND xã Sơn Thủy
Mã QHNS: 1151997 - Chương 830
(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách cấp xã				7.357,657	
I	Kinh phí giao quyền tự chủ				3.679,655	
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCTXH:				3.679,655	
a	Thường trực HĐND				679,294	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	340	341	13	600,589	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (33 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH -1,5% quỹ TĐKT)	340	341	13	78,705	
b	Văn phòng HĐND và UBND xã				2.552,144	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	340	341	13	2.211,089	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (33 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH -1,5% quỹ TĐKT)	340	341	13	341,055	
c	Ban Chỉ huy Quân sự xã				448,217	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	340	341	13	369,512	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (33 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH -1,5% quỹ TĐKT)	340	341	13	78,705	
II	Kinh phí không giao quyền tự chủ				3.678,002	
1	Chi An ninh				1.164,000	
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)	040	041	12	1.164,000	
2	Chi Quốc phòng				198,750	
-	Ban Chỉ huy quân sự xã	010	011	12	159,000	
-	Kinh phí tuyển quân năm 2026	010	011	12	39,750	
3	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCTXH:				2.315,252	
a	Thường trực HĐND				689,000	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND xã	340	341	12	446,000	
-	Kinh phí hoạt động của HĐND	340	341	12	243,000	
c	Văn phòng HĐND và UBND xã				1.626,252	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động của UBND xã	340	341	12	486,000	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ	340	341	12	15,900	
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023) - Văn phòng HĐND và UBND xã	340	341	12	774,929	
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023) - Ban Chỉ huy quân sự xã	340	341	12	131,415	
-	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	340	341	12	50,000	
-	Kinh phí hợp đồng theo ND 111	340	341	12	168,008	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế xã và gửi KBNN nhập dự toán, kiểm soát chi theo quy định./.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Kinh tế xã Sơn Thủy

Mã QHNS: 1154124 - Chương 831

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách cấp xã				2.461,684	
I	Kinh phí giao quyền tự chủ				2.445,784	
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:				2.445,784	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	340	341	13	2.183,434	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (33 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH -1,5% quỹ TĐKT)	340	341	13	262,350	
II	Kinh phí không giao quyền tự chủ				15,900	
-	Kinh phí hoạt động không tự chủ	340	341	12	15,900	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế xã và gửi KBNN nhập dự toán, kiểm soát chi theo quy định./.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Văn hóa và Xã hội xã Sơn Thủy

Mã QHNS: 1154460 - Chương 832

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách cấp xã				18.092,502	
I	Kinh phí giao quyền tự chủ				2.092,693	
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:				2.092,693	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	340	341	13	1.830,343	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (33 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH -1,5% quỹ TĐKT)	340	341	13	262,350	
II	Kinh phí không giao quyền tự chủ				15.999,809	
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:				168,564	
-	Kinh phí hoạt động không tự chủ	340	341	12	15,900	
-	Kinh phí Đội xã hội tình nguyện	340	341	12	92,664	
-	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	340	341	12	60,000	
2	Chi Sự nghiệp giáo dục				103,350	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục tại Phòng VH-XH - Bạc Mầm non	070	071	12	30,000	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục tại Phòng VH-XH - Bạc Tiểu học	070	072	12	30,000	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục tại Phòng VH-XH - Bạc THCS	070	073	12	43,350	
3	Sự nghiệp văn hoá và thông tin				143,895	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin	160	161	12	104,145	
-	Trang thông tin điện tử	160	171	12	39,750	
4	Chi đảm bảo xã hội				15.584,000	
-	Hoạt động công tác tôn giáo	370	398	12	39,750	

-	Hoạt động sự nghiệp đảm bảo xã hội	370	398	12	39,750	
-	Sửa chữa các nhà bia tưởng niệm	370	398	12	79,500	
-	Bảo trợ xã hội	370	398	12	1.756,000	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	370	398	12	559,000	
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	370	398	12	98,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ	370	398	12	42,000	
-	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022</i>)	370	398	12	107,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	370	398	12	163,000	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	370	372	12	19,000	
-	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	370	398	12	58,000	
-	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	370	398	12	84,000	
-	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	370	398	12	374,000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	370	371	12	12.165,000	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế xã và gửi KBNN nhập dự toán, kiểm soát chi theo quy định./.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị: Trung tâm phục vụ Hành chính công xã Sơn Thủy****Mã QHNS: 1154454 - Chương 833***(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)**DVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách cấp xã				1.084,057	
I	Kinh phí giao quyền tự chủ				972,157	
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:				972,157	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	340	341	13	840,982	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (33 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH -1,5% quỹ TĐKT)	340	341	13	131,175	
II	Kinh phí không giao quyền tự chủ				111,900	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động không tự chủ	340	341	12	15,900	
-	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022	340	341	12	96,000	

*Ghi chú:**- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế xã và gửi KBNN nhập dự toán, kiểm soát chi theo quy định./.*

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị: Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Sơn Thủy****Mã QHNS: 1155169 - Chương 821***(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)**DVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách cấp xã				1.607,245	
I	Kinh phí giao quyền tự chủ				1.181,325	
1	Chi Sự nghiệp kinh tế:				1.181,325	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	280	281	13	1.074,000	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc - 10% TKC bổ trí CCTL - 10% TKC thực hiện ASXH - 1,5% quỹ TĐKT)	280	281	13	107,325	
II	Kinh phí không giao quyền tự chủ				425,920	
1	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH:				127,170	
-	Kinh phí hoạt động không tự chủ	340	341	12	127,170	
2	Sự nghiệp văn hoá và thông tin				79,500	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin	160	161	12	79,500	
3	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình				79,500	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp phát thanh truyền hình	190	191	12	79,500	
4	Sự nghiệp thể dục - thể thao				139,750	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp thể dục - thể thao	220	221	12	39,750	
-	Kinh phí tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	220	221	12	100,000	

*Ghi chú:**- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế xã và gửi KBNN nhập dự toán, kiểm soát chi theo quy định./.*

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Công an xã Sơn Thủy

Mã QHNS: 1053629 - Chương 860

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách cấp xã				300,510	
I	Kinh phí không giao quyền tự chủ				300,510	
-	Kinh phí thực hiện Đề án 06	040	041	12	85,860	
-	Kinh phí thực hiện phong trào Toàn dân BVATTQ	040	041	12	79,500	
-	Kinh phí thực hiện hoạt động PCCC	040	041	12	55,650	
-	Kinh phí hoạt động công tác Công an	040	041	12	79,500	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế xã và gửi KBNN nhập dự toán, kiểm soát chi theo quy định./.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị: Trường mầm non Hoa Mai****Mã QHNS: 1116273 - Chương 822***(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)**DVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách cấp xã					
I	Sự nghiệp giáo dục					
1	BẬC MẦM NON				3.808,708	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				3.325,968	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên				3.325,968	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	070	071	13	3.046,923	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH-1,5% TKC quỹ TĐKT)	070	071	13	279,045	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				482,740	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh				482,740	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	070	071	12	36,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	070	071	12	120,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	070	071	12	326,740	

*Ghi chú:**- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế xã và gửi KBNN nhập dự toán, kiểm soát chi theo quy định./.*

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường mầm non Sơn Hải

Mã QHNS: 1116267 - Chương 822

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách cấp xã					
I	Sự nghiệp giáo dục					
1	BẬC MẦM NON				3.312,798	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				2.820,918	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên				2.820,918	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	070	071	13	2.563,338	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH-1,5% TKC quỹ TĐKT)	070	071	13	257,580	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				491,880	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh				491,880	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	070	071	12	34,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	070	071	12	121,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	070	071	12	336,880	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế xã và gửi KBNN nhập dự toán, kiểm soát chi theo quy định./.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị: Trường mẫu giáo Sơn Thủy****Mã QHNS: 1116268 - Chương 822***(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)**DVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách cấp xã					
I	Sự nghiệp giáo dục					
1	BẠC MÀM NON				4.403,046	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				3.885,666	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên				3.885,666	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	070	071	13	3.520,761	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH-1,5% TKC quỹ TĐKT)	070	071	13	364,905	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				517,380	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh				517,380	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	070	071	12		
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	070	071	12	165,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	070	071	12	352,380	

*Ghi chú:**- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế xã và gửi KBNN nhập dự toán, kiểm soát chi theo quy định./.*

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị: Trường TH&THCS Sơn Trung****Mã QHNS: 1116321 - Chương 822***(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách cấp xã					
I	Sự nghiệp giáo dục				10.817,617	
1	BẬC TIỂU HỌC				6.494,102	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				6.010,102	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên				6.010,102	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	070	072	13	5.537,872	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH-1,5% TKC quỹ TĐKT)	070	072	13	472,230	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				484,000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh				484,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	070	072	12		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	070	072	12	281,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	070	072	12	203,000	
2	BẬC THCS				4.323,515	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				3.841,515	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên				3.841,515	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	070	073	13	3.562,470	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH-1,5% TKC quỹ TĐKT)	070	073	13	279,045	

b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				482,000	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh				482,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	070	073	12		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	070	073	12	340,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	070	073	12	142,000	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế xã và gửi KBNN nhập dự toán, kiểm soát chi theo quy định./.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị: Trường TH&THCS Sơn Hải****Mã QHNS: 1116316 - Chương 822***(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)**DVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách cấp xã					
I	Sự nghiệp giáo dục				9.912,113	
1	BẬC TIỂU HỌC				5.839,274	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				5.120,298	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên				5.120,298	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	070	072	13	4.690,998	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH-1,5% TKC quỹ TĐKT)	070	072	13	429,300	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				718,976	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh				718,976	
-	Kinh phí thực hiện chính sách Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	070	072	12	48,976	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	070	072	12	425,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	070	072	12	245,000	
2	BẬC THCS				4.072,839	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				3.578,143	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên				3.578,143	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	070	073	13	3.299,098	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH-1,5% TKC quỹ TĐKT)	070	073	13	279,045	

b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				494,696	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh				494,696	
-	Kinh phí thực hiện chính sách Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	070	073	12	33,696	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	070	073	12	262,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	070	073	12	199,000	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế xã và gửi KBNN nhập dự toán, kiểm soát chi theo quy định./.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị: Trường TH&THCS Sơn Thủy****Mã QHNS: 1116326 - Chương 822***(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Sơn Thủy)**DVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Nguồn	Dự toán giao	Ghi chú
	Dự toán chi ngân sách cấp xã					
I	Sự nghiệp giáo dục				12.335,412	
1	BẬC TIỂU HỌC				6.395,182	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				5.708,334	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên				5.708,334	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	070	072	13	5.128,779	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH-1,5% TKC quỹ TĐKT)	070	072	13	579,555	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				686,848	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh				686,848	
-	Kinh phí thực hiện chính sách Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	070	072	12	16,848	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	070	072	12	354,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	070	072	12	316,000	
2	BẬC THCS				5.940,230	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				5.409,750	
*	Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên				5.409,750	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	070	073	13	5.001,915	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (27 trđ/bc -10% TKC bố trí CCTL-10% TKC thực hiện ASXH-1,5% TKC quỹ TĐKT)	070	073	13	407,835	

b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				530,480	
*	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh				530,480	
-	Kinh phí thực hiện chính sách Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	070	073	12	168,480	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	070	073	12	114,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	070	073	12	248,000	

Ghi chú:

- Đơn vị sử dụng ngân sách Quyết định giao dự toán chi tiết, gửi Phòng Kinh tế xã và gửi KBNN nhập dự toán, kiểm soát chi theo quy định./.